CSSKN CAO TUỔI - Bài trắc nghiệm - CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH CAO TUỔI

Câu 1 **CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH CAO TUỔI I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Câu 2 **Khi người trưởng thành già đi, những biến đổi trong cơ thể là sự kết quả của sự tương tác giữa:**

A. Bệnh tật

B. Môi trường sống, stress

C. Di truyền

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3 **Sự thay đổi ở hệ tim mạch ở người cao tuổi**

A. Quả tim người già bé hơn người trẻ

B. Tiếng T4 ít hơn người trẻ

C. Rối loạn nhịp không thường xuyên

D. Tuần hoàn nhanh hơn người trẻ

Câu 4 **Hậu quả của giảm lực co bóp cơ tim và đóng mở bất thường các van tim là giảm tốc độ tuần hoàn dẫn đến một loạt các hệ quả:**

A. Vết thương chậm liềm

B. Vết thương nhanh liền

C. Tác dụng thuốc nhanh hơn

D. khó thở

Câu 5 **Người cao tuổi luyện tập thể dục thể thao thường xuyên mang lại lợi ích gì?**

A. Giảm cholesterol

B. Giảm huyết áp

C. Giảm cân

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 6 **Người cao tuổi thường khó thở vì**

A. Phổi kém đàn hồi

B. Cơ lưng dài teo khiến lồng ngực kém di động

C. Giảm bớt số lượng lông mao trên bề mặt đường dẫn khí

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7 **Người cao tuổi dễ bị nghẹn vì**

A. Giảm phản xạ ho

B. Giảm bớt số lượng lông mao trên bề mặt đường dẫn khí

C. Hít phải thức ăn

D. Cả A và B

Câu 8 **Da của người già thường:**

A. Số lượng mô dưới da giảm khiến da khô và mất khả năng đàn hồi dẫn tới xuất hiện nhiều nếp nhăn

B. Dù lực tác động rất nhỏ nhưng dễ bị rách da

C. Da của người già thường mỏng và dễ tổn thương

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 9 **Tóc của người già thường:**

A. Móng tay giòn

B. Bạc màu

C. Rụng lông

D. Bóng mượt

Câu 10 **Vấn đề răng miệng của người già:**

A. Rụng răng

B. Viêm nha chu

C. Răng lung lay

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 11 **Vấn đề răng miệng của người già gây ảnh hưởng gì?**

A. Mất thẩm mỹ

B. Chán ăn, bỏ bữa do đau răng

C. Khó khăn trong nhai và nuốt thức ăn

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 12 **Thay đổi một số giá trị xét nghiệm liên quan đến chức năng hệ tiêu hóa:**

A. Albumin toàn phần giảm, enzyme ALT tăng, Canxi máu giảm, đường máu tăng, kali tăng

B. Albumin toàn phần tăng, enzyme ALT tăng, Canxi máu giảm, đường máu tăng, kali tăng

C. Albumin toàn phần tăng, enzyme ALT tăng, Canxi máu tăng, đường máu tăng, kali giảm

D. Albumin toàn phần giảm, enzyme ALT giảm, Canxi máu giảm, đường máu tăng, kali giảm

Câu 13 **Táo bón ở người cao tuổi là do**

A. Giảm nhu động của đại tràng, tăng thời gian lưu thông của khối thức ăn trong ruột, tái hấp thu nước nhiều hơn

B. Tăng nhu động của đại tràng, tăng thời gian lưu thông của khối thức ăn trong ruột, tái hấp thu nước nhiều hơn

C. Giảm nhu động của đại tràng, giảm thời gian lưu thông của khối thức ăn trong ruột, tái hấp thu nước ít hơn

D. Tăng nhu động của đại tràng, giảm thời gian lưu thông của khối thức ăn trong ruột, tái hấp thu nước nhiều hơn

Câu 14 **Nguyên nhân của 2 rối loạn đường ruột ở người già là táo bón và són phân:**

A. các thay đổi sinh lý và do sử dụng ít thuốc, ăn ít chất xơ, ít hoạt động thể lực

B. các thay đổi sinh lý và do sử dụng ít thuốc, ăn nhiều chất xơ, có hoạt động thể lực

C. các thay đổi sinh lý và do sử dụng nhiều thuốc, ăn nhiều chất xơ, có hoạt động thể lực

D. các thay đổi sinh lý và do sử dụng nhiều thuốc, ăn ít chất xơ, ít hoạt động thể lực

Câu 15 **Táo bón là**

A. Dễ đại tiện, đại tiện phân mềm và rắn

B. Khó đại tiện, đại tiện phân khô và rắn

C. Dễ đại tiện, đại tiện phân khô và rắn

D. Khó đại tiện, đại tiện phân mềm và rắn

Câu 16 **Những người cao tuổi không bị ốm nặng, lượng nước đưa vào hàng ngày nên là:**

A. 0 – 25 ml dịch/kg cân nặng

B. 0 – 30 ml dịch/kg cân nặng

C. 0 – 35 ml dịch/kg cân nặng

D. 0 – 40 ml dịch/kg cân nặng

Câu 17 **Điều trị táo bón:**

A. Duy trì chế độ ăn rau xanh và ngũ cốc, tập thể dục, các thuốc làm mềm phân, thuốc thụt tháo và thuốc nhuận tràng có thể được sử dụng nếu táo bón trở nên trầm trọng

B. Duy trì chế độ ăn rau xanh và ngũ cốc, các thuốc làm mềm phân, thuốc thụt tháo và thuốc nhuận tràng có thể được sử dụng nếu táo bón trở nên trầm trọng

C. Tập thể dục thường xuyên, các thuốc làm mềm phân, thuốc thụt tháo và thuốc nhuận tràng có thể được sử dụng nếu táo bón trở nên trầm trọng

D. Duy trì chế độ ăn rau xanh và ngũ cốc, tập thể dục, sử dụng các thuốc làm mềm phân, thuốc thụt tháo thuốc nhuận tràng.

Câu 18 **Són phân có thể xảy ra một phần do tuổi già nhưng cũng có thể do:**

A. Tiền sử són tiểu, ít vận động, lú lẫn, tuổi > 70 tuổi

B. Tiền sử són tiểu, bệnh lý thần kinh, ít vận động, lú lẫn, tuổi > 70 tuổi

C. Tiền sử són tiểu, bệnh lý thần kinh, ít vận động, lú lẫn

D. Tiền sử són tiểu, bệnh lý thần kinh, ít vận động, tuổi > 70 tuổi

Câu 19 **Bắt đầu từ tuổi 40, khi con người già thêm 10 tuổi thì độ thanh thải creatinin giảm đi**

A. 10%

B. 20%

C. 30%

D. 40%

Câu 20 **Chọn câu đúng**

A. Ở người cao tuổi, trương lực và khối lượng bàng quang cũng giảm sút nghiêm trọng từ đó dẫn tới tỉ lệ cao người già mắc chứng són tiểu

B. Ure, creatinin không thay đổi theo tuổi

C. Ure, creatinin giảm dần theo tuổi

D. Bắt đầu từ tuổi 40, khi con người già thêm 10 tuổi thì độ thanh thải creatinin giảm đi 20%

Câu 21 **Chọn câu sai**

A. Người già mắc són tiểu do stress thường són tiểu khi cười, hắt hơi, ho hoặc chạy và loại này thường xảy ra cùng với quá trình lão hóa

B. Có nhiểu nguyên nhân gây són tiểu do kích thích bao gồm nguyên nhân thần kinh và nhiễm trùng

C. Nguy cơ tiến triển són tiểu tăng lên cùng với tuổi, chứng béo phì, viêm phế quản mạn tính, hen và quá trình sinh nở

D. Són tiểu (UI) là một biểu hiện sinh lý của tuổi già

Câu 22 **Chọn câu sai**

A. Người cao tuổi không bị giảm tổng khối lượng xương và cơ

B. Giảm khối lượng xương diễn ra dưới dạng mất calci xương làm xương trở nên giòn và yếu, loãng xương và tăng nguy cơ gãy xương ở người già.

C. Tập thể dục rất cần thiết để duy trì sức khỏe tuổi già, có thể tạo ra những ảnh hưởng tích cực lên người cao tuổi bao gồm khả năng duy trì sức mạnh và sức dẻo dai của hệ cơ xương khớp

D. Luyện tập thường xuyên giúp làm chậm quá trình lão hóa trên hệ cơ xương khớp.

Câu 23 **Giảm lượng testosterone ở nam và estrogen, progesterone cũng như androgen ở nữ dẫn tới thay đổi trong:**

A. Đáp ứng với kích thích tình dục, khoái cảm, hậu khoái cảm và bộ phận sinh dục ngoài

B. Đáp ứng với kích thích tình dục, hậu khoái cảm và bộ phận sinh dục ngoài

C. Đáp ứng với kích thích tình dục, khoái cảm, bộ phận sinh dục ngoài

D. Đáp ứng với kích thích tình dục, khoái cảm, hậu khoái cảm

Câu 24 **Chọn câu sai: thay đổi sinh lý người cao tuổi ở hệ sinh dục nữ và sức khỏe sinh sản như thế nào**

A. Nang trứng ở phụ nữ có tuổi teo đét do giảm các hormone hướng sinh dục, do đó dẫn đến sự giảm tiết estrogen và progesterone

B. Các mô tuyến vú tự nhiên được thay thế bởi mô mỡ, dẫn tới thay đổi hình dạng bên ngoài của vú

C. Môi lớn và môi bé phì đại và có thể có nếp gấp do thiếu tổ chức dưới da

D. Âm đạo ngắn lại, khô ráp và hẹp hơn, khả năng co cơ để đạt khoái cảm giảm và thời gian kéo dài cơn khoái cảm ngắn lại

Câu 25 **Chọn câu sai: thay đổi sinh lý người cao tuổi ở hệ sinh dục nam và sức khỏe sinh sản như thế nào**

A. Chậm cương cứng và xuất tinh sớm, để có thể cương cứng, người đàn ông bị phụ thuộc nhiều hơn vào những kích thích trực tiếp trên dương vật

B. Lượng tinh trùng giảm và thời gian hồi phục giữa những lần xuất tinh tăng lên, lông mu nhiều hơn và tinh hoàn co nhỏ.

C. Nếu không có các vấn đề bệnh lý, người đàn ông cao tuổi vẫn có thể duy trì đời sống tình dục một cách bình thường

D. Mãn dục nam là một vấn đề phổ biến, có thể gây thay đổi hành vi và trầm cảm

Câu 26 **Chọn câu sai: Thị lực ở người cao tuổi:**

A. Thị lực giảm sút, khả năng phân biệt màu sắc cũng kém hơn, khả năng co nhỏ đồng tử tức thì đáp ứng với các kích thích giảm và thị thường ngoại vi cũng giảm

B. Người cao tuổi ít có nguy cơ bị những bệnh như đục thể thủy tinh hay tăng nhãn áp

C. Một biến đổi sinh lý thường thấy ở người già là một vòng nhẫn bao quanh mống mắt nhưng không ảnh hưởng tới thị lực và do đó không cần quan tâm đến biểu hiện này

D. Thủy tinh thể trở nên vàng dẫn tới đục thể thủy tinh tiến triển ở người già

Câu 27 **Chọn câu sai**

A. Người cao tuổi giảm vị giác và khứu giác do số lượng các nụ lưỡi giảm khoảng 50%

B. Viêm lợi, bệnh quanh tăng và các rối loạn khác phổ biến ở người già có thể làm giảm khả năng nếm và ngửi đồ ăn

C. Giảm khả năng ngửi và nếm có thể dẫn tới việc người cao tuổi cố gắng gia tăng đậm độ của thức ăn bằng cách nêm thêm muối và đường.

D. Thay đổi sinh lý của tuổi già bao gồm giảm trọng lượng của não, thay đổi tỉ trọng của chất xám với chất trắng, tổng lượng neuron cũng giảm mạnh và số lượng mảng lão hóa cũng tăng lên

Câu 28 **Quá trình lão hóa hệ nội tiết diễn ra không đồng tốc, không đồng thì theo thứ tự:**

A. Tuyến ức, sau đó đến tuyến sinh dục, tuyến giáp, tuyến tụy, cuối cùng là tuyến yên và thượng thận

B. Tuyến sinh dục, tuyến giáp, tuyến tụy, cuối cùng là tuyến yên và thượng thận

C. Tuyến ức, sau đó đến tuyến sinh dục cuối cùng là tuyến yên và thượng thận

D. Tuyến sinh dục, tuyến giáp, tuyến ức, tuyến tụy, cuối cùng là tuyến thượng thận và tuyến yên

Câu 29 **Nguyên nhân tăng huyết áp**

A. Tuổi cao (50 tuổi), nam giới, chủng tộc da đen và yếu tố gia đình

B. Béo phì, sang chấn tinh thần, ít hoạt động thể lực, rượu, thuốc lá, thói quen ăn mặn, tăng lipit máu, lạm dụng thuốc tránh thai

C. Bệnh thận, bệnh nội tiết, bệnh tim mạch, nhiễm toan hô hấp

D. Cả A, B, C

Câu 30 **Triệu chứng của tăng huyết áp**

A. THA thường không có triệu chứng cho tới khi xảy ra các biến chứng (đây chính là khó khăn cho việc phát hiện bệnh).

B. Triệu chứng quan trọng nhất là đo huyết áp thấy tăng (phải đo đúng kỹ thuật).

C. Một số trường hợp THA có thể có các biểu hiện như: Đau đầu, chóng mặt, mệt, hồi hộp, buồn nôn, chảy máu mũi.

D. Cả A, B, C

Câu 31 **Biến chứng của tăng huyết áp**

A. Biến chứng tại tim: Suy tim trái, hen tim, phù phổi cấp, đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim. Cần làm các XN như: Ghi điện tim, X quang, Siêu âm tim để đánh giá.

B. Biến chứng tại não: Gây tai biến mạch não như u não, giãn não thất. Thường biểu hiện bằng liệt nửa thân và các dấu hiệu tổn thương thần kinh khác.

C. Biến chứng tại mắt: Gây xuất tiết và biểu hiện bằng nhìn mờ có khi mù đột ngột.

D. Biến chứng tại thận: Gây suy thận, viêm cầu thận

Câu 32 **Mục đích và nguyên tắc điều trị tăng huyết áp**

A. Ngăn ngừa lâu dài các biến chứng.

B. Điều trị cần hết sức tích cực ở bệnh nhân đã có tổn thương cơ quan đích

C. Nếu không có những tình huống tăng huyết áp cấp cứu thì huyết áp nên được hạ từ từ để tránh những biến chứng thiếu máu cơ quan đích (não)

D. Cả A, B, C

Câu 33 **Việc giáo dục bệnh nhân về điều trị bệnh tăng huyết áp**

A. Điều trị tăng huyết áp là một điều trị suốt đời

B. Chỉ có tuân thủ chế độ điều trị thích hợp mới giảm được đáng kể các tai biến do tăng huyết áp

C. Triệu chứng cơ năng của tăng huyết áp không phải lúc nào cũng gặp và không tương xứng với mức độ nặng nhẹ của tăng huyết áp

D. Cả A, B, C

Câu 34 **Chế độ điều trị tăng huyết áp không dùng thuốc**

A. Giảm cân nặng nếu thừa cân, hạn chế rượu, tăng cường luyện tập thể lực, chế độ ăn giảm muối, giảm mỡ, bỏ thuốc lá

B. Hạn chế rượu, tăng cường luyện tập thể lực, chế độ ăn giảm muối, bỏ thuốc lá

C. Chế độ ăn giảm muối, giảm mỡ, giảm cân, bỏ thuốc lá

D. Tăng cường thể dục thể thao, chế độ ăn giảm muối, giảm mỡ, bỏ thuốc lá

Câu 35 **Chẩn đoán chăm sóc bệnh nhân tăng huyết áp**

A. Nguy cơ bị biến chứng do chưa kiểm soát được huyết áp tăng.

B. Người bệnh khó chịu do tác dụng phụ của thuốc điều trị THA đã được sử dụng

C. Người bệnh thiếu kiến thức bệnh

D. Cả A, B, C

Câu 36 **Mục tiêu đạt được khi chăm sóc bệnh nhân tăng huyết áp là**

A. Người bệnh sẽ không bị biến chứng

B. Người bệnh sẽ bớt khó chịu do tác dụng phụ của thuốc và biết cách hạn chế được các tác dụng phụ đó

C. Người bệnh sẽ hiểu về bệnh, loại bỏ được các yếu tố nguy cơ, tuân thủ chế độ điều trị THA lâu dài theo chỉ dẫn của thầy thuốc

D. Cả A, B, C

Câu 37 **Ngăn ngừa các biến chứng của THA bằng cách**

A. Thực hiện nghiêm túc các mệnh lệnh điều trị, theo dõi HA trước và sau khi dùng thuốc, kịp thời báo cáo thầy thuốc nếu người bệnh không đáp ứng với thuốc.

B. Theo dõi bệnh nhân hằng ngày để phát hiện kịp thời các biến chứng có thể xảy ra

C. Thực hiện đầy đủ các XN cận lâm sàng để đánh giá các biến chứng như: Ghi điện tâm đồ, XN sinh hoá máu và nước tiểu

D. Cả A, B, C

Câu 38 **Hạn chế các khó chịu do tác dụng phụ của thuốc tăng huyết áp**

A. Một vài loại thuốc gây hạ huyết áp khi đứng làm bệnh nhân cảm thấy hoa mắt, chóng mặt. Để hạn chế tác dụng phụ này khuyên người bệnh thay đổi tư thế từ từ

B. Với những thuốc điều trị THA gây nên táo bón hàng ngày phải hỏi người bệnh và báo cáo thầy thuốc nếu có. Đồng thời khuyên người bệnh ăn nhiều rau quả, uống đủ nước, xoa day bụng dọc khung đại tràng, luyện tập thể dục

C. Nếu người bệnh bị ỉa chảy do thuốc phải báo ngay cho thầy thuốc đồng thời theo dõi số lượng, màu sắc và tính chất phân

D. Cả A, B, C

Câu 39 **Giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân tăng huyết áp như thế nào**

A. Cần nhấn mạnh việc điều trị THA là phải thường xuyên, liên tục, lâu dài và vì sao phải điều trị lâu dài?

B. Người bệnh có vai trò quan trọng trong điều trị THA. Ngoài ra cần cung cấp cho họ một số thông tin về thuốc điều trị THA

C. Hướng dẫn chi tiết cho người bệnh về chế độ ăn trong THA: Hạn chế muối, hạn chế Lipit và Cholesterol, hạn chế Calo nếu quá béo, không dùng các chất kích thích tim mạch. Cần cho người bệnh biết thứ gì nên ăn - uống, thứ gì không nên ăn - uống và làm thế nào để thích nghi với chế độ ăn đó

D. Cả A, B, C

Câu 40 **Đánh giá chăm sóc bệnh nhân tăng huyết áp**

A. Không bị hoặc hạn chế đến mức tối đa các biến chứng.

B. Biết cách hạn chế và bớt được các khó chịu do tác dụng phụ của thuốc.

C. Hiểu về bệnh THA, tôn trọng chế độ điều trị và biết cách tự chăm sóc sau khi ra viện

D. Cả A, B, C

Câu 41 **Nguyên nhân suy tim**

A. Tăng huyết áp, xơ vữa động mạch, các bệnh van tim, bệnh phổi, tràn dịch màng ngoài tim và viêm dầy dính màng ngoài tim

B. Bệnh phổi, phế quản mạn tính như VPQ mạn, khí phế thũng, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)

C. Vữa xơ động mạch vành và vữa xơ động mạch, tăng huyết áp

D. Béo phì, sang chấn tinh thần, ít hoạt động thể lực, rượu, thuốc lá, thói quen ăn mặn, tăng lipit máu, lạm dụng thuốc tránh thai

Câu 42 **Triệu chứng suy tim**

A. Mệt nhọc, tim đập nhanh, khó thở, ho

B. Mệt nhọc, tim đập nhanh, khó thở, ho, gan to, Tím môi, tím đầu chi hoặc tím toàn thân

C. Tím môi, tím đầu chi hoặc tím toàn thân, khó thở khi gắng sức

D. Mệt nhọc, tim đập nhanh, khó thở, ho, gan to, Tím môi, tím đầu chi hoặc tím toàn thân, gan to, tĩnh mạch cổ nổi

Câu 43 **Triệu chứng theo thể suy tim**

A. Suy tim trái là chính các triệu chứng nổi bật sẽ là: Khó thở, tim đập nhanh, mệt nhiều, tim trái to

B. Suy tim phải là chính các triệu chứng nổi bật sẽ là: Phù, tím, gan to, tĩnh mạch cổ nổi to

C. Suy tim toàn bộ người bệnh sẽ có các triệu chứng của suy tim phải và trái

D. Cả A, B, C

Câu 44 **Nguyên tắc điều trị suy tim**

A. Giảm gánh nặng làm việc cho tim bằng chế độ vận động.

B. Tăng sức co bóp cơ tim bằng các thuốc trợ tim.

C. Giảm ứ máu ngoại biên bằng chế độ ăn mặn, thuốc lợi tiểu, thuốc giãn mạch.

D. Giải quyết nguyên nhân: sửa chữa van tim hoặc thay van tim

Câu 45 **Một số thuốc điều trị suy tim (chọn câu sai)**

A. Digoxin

B. Furosemit

C. Risordan

D. Colchicine

Câu 46 **Chẩn đoán chăm sóc bệnh nhân suy tim**

A. Giảm cung lượng tim do giảm chức năng bơm của tim

B. Giảm trao đổi khí ở phổi do ứ huyết ở phổi

C. Tăng tích dịch trong cơ thể do ứ trệ tuần hoàn ngoại biên

D. Cả A, B, C

Câu 47 **Các mục tiêu cần đạt được khi lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân suy tim**

A. Người bệnh sẽ cải thiện được tưới máu tổ chức.

B. Người bệnh sẽ cải thiện được trao đổi khí ở phổi.

C. Người bệnh sẽ đạt được trạng thái cân bằng dịch

D. Cả A, B, C

Câu 48 **Cải thiện trao đổi khí ở phổi cho bệnh nhân suy tim bằng các biện pháp**

A. Cho người bệnh nằm nghỉ ở tư thế nửa ngồi

B. Cho người bệnh nằm nghỉ ở tư thế nửa ngồi, cho người bệnh thở oxy khi có y lệnh

C. Cho người bệnh nằm nghỉ ở tư thế nửa ngồi, cho người bệnh thở oxy khi có y lệnh, cho người bệnh sử dụng thuốc lợi tiểu

D. Cho người bệnh nằm nghỉ ở tư thế nửa ngồi, cho người bệnh thở oxy khi có y lệnh, cho người bệnh sử dụng thuốc lợi tiểu vào buổi sáng.

Câu 49 **Giáo dục sức khoẻ cho bệnh nhân suy tim:**

A. Loại bỏ tất cả các hoạt động gắng sức

B. Thuyết phục người bệnh điều trị suy tim suốt đời theo đơn của thầy thuốc

C. Thuyết phục người bệnh duy trì chế độ ăn hạn chế muối suốt đời, nên ăn bữa nhỏ, nhiều bữa, chọn thức ăn dễ tiêu, không dùng các chất kích thích tim mạch (thuốc lá, bia, rượu...).

D. Cả A, B, C

Câu 50 **Nguyên nhân gây bệnh đau thắt ngực**

A. Vữa xơ động mạch vành gây hẹp lòng mạch

B. Bệnh cơ tim phì đại

C. Bệnh van động mạch chủ: Hở van động mạch chủ, hẹp van động mạch chủ, hẹp động mạch chủ, hẹp dưới van động mạch chủ

D. Cả A, B, C

Câu 51 **Cơn đau điển hình của bệnh đau thắt ngực**

A. Thường xuyên xuất hiện, đau lan ra vai, cánh tay, mặt trong cẳng tay và ngón 4 – 5 của bàn tay bên trái, đôi khi lan lên cổ và hàm trái

B. Đau một vùng trước ngực phải hoặc sau xương ức.

C. Thời gian một cơn đau kéo dài trên 5 phút

D. Cơn đau giảm hoặc mất trong vòng vài phút sau khi ngậm 1 viên Nitroglycerin dưới lưỡi

Câu 52 **Cơn đau không điển hình của bệnh đau thắt ngực**

A. Đau xảy ra cả khi nghỉ ngơi thậm chí cả lúc ngủ.

B. Vị trí đau khác thường có thể ở vùng thượng vị hoặc ngực trái.

C. Thời gian cơn đau thường không kéo dài và xuất hiện liên tiếp.

D. Có trường hợp bệnh nhân vừa đau vừa khó thở

Câu 53 **Điều trị nội khoa bệnh đau thắt ngực**

A. Nitroglycerin viên 0,5 mg

B. Isosorbit Dinitrat viên 2,5 mg; 5 mg

C. Adalat (gel) viên nang 10 mg.

D. Cả A, B, C

Câu 54 **Nhận định chăm sóc bệnh đau thắt ngực**

A. Hỏi chi tiết và ghi lại đầy đủ tính chất, đặc điểm của cơn đau

B. Thăm khám để phát hiện các triệu chứng và các biến chứng kèm theo

C. Hỏi và thăm khám để phát hiện các triệu chứng và các biến chứng kèm theo

D. A và C

Câu 55 **Chẩn đoán chăm sóc bệnh đau thắt ngực**

A. Đau ngực do mất cân bằng cung - cầu oxy cơ tim.

B. Lo lắng do thay đổi tình trạng sức khoẻ.

C. Người bệnh không biết cách ngăn ngừa cơn đau và đối phó với cơn đau do thiếu kiến thức về bệnh.

D. Cả A, B, C

Câu 56 **Lập kế hoạch chăm sóc bệnh đau thắt ngực**

A. Làm mất cơn đau ngực.

B. Giảm lo lắng cho người bệnh.

C. Giúp người bệnh biết cách ngăn ngừa cơn đau và cách đối phó với cơn đau khi nó xẩy ra.

D. Cả A, B, C

Câu 57 **Nhanh chóng làm mất cơn đau ngực bằng cách**

A. Ngay lập tức có mặt bên người bệnh để người bệnh yên lòng góp phần làm giảm cơn đau.

B. Để người bệnh nằm nghỉ ngơi hoàn toàn nhằm làm giảm tiêu thụ oxy cơ tim góp phần làm giảm cơn đau.

C. Yêu cầu người bệnh há miệng, đặt ngay một viên Nitroglycerin hay Adalat theo y lệnh vào dưới lưỡi người bệnh và dặn người bệnh không được nuốt nước bọt cho đến khi tan hết viên thuốc

D. Cả A, B, C

Câu 58 **Đánh giá chăm sóc bệnh đau thắt ngực**

A. Hết đau ngực, hết lo lắng.

B. Biết cách ngăn ngừa cơn đau.

C. Biết cách đối phó với cơn đau khi nó xẩy ra.

D. Cả A, B, C

Câu 59 **Chọn câu trả lời đúng**

A. Viêm phế quản mạn dạng không tắt nghẽn: biểu hiện chủ yếu ở đường thở và phế quản có phản ứng quá mẫn với các kích thích bên ngoài và thường có tiên lượng tốt.

B. Viêm phế quản dạng co thắt: lòng phế quản có sự tăng phản ứng với các kích thích thứ phát.

C. Viêm phế quản dạng vỡ phế nang: biểu hiện sự tắt nghẽn đường hô hấp ngoại biên như phế quản, tiểu phế quản, thông thường tiên lượng tốt

D. Viêm phế quản mạn tính là tình trạng xuất hiện đờm, nhớt nhiều trong lòng hai bên nhánh phế quản và biểu hiện ho và khạc đàm tối thiểu 3 tháng liên tục trong 1 năm, kéo dài trong 2 năm liên tiếp

Câu 60 **Yếu tố nguy cơ gây nên tình trạng viêm phế quản mạn**

A. Thuốc lá, tuổi cao, nhiễm trùng

B. Thuốc lá, môi trường, tuổi cao, nhiễm trùng

C. Thuốc lá, môi trường, tuổi cao, khí hậu lạnh, nhiễm trùng

D. Thuốc lá, môi trường, tuổi cao, khí hậu lạnh, nhiễm trùng, dị nguyên

Câu 61 **Tiến triển và biến chứng bệnh viêm phế quản mạn**

A. Bội nhiễm ở phổi: viêm phổi, abces phổi, lao phổi.

B. Tăng áp lực động mạch phổi gây co phế nang.

C. Tâm phế mạn mất bù, khí phế thủng trung tâm tiểu thùy do mất cân bằng protease

D. Suy hô hấp cấp, suy tuần hoàn với việc giảm $PaCO_2$ và giảm PaO_2.

Câu 62 **Điều trị viêm phế quản mạn tính**

A. Amoxiciline,

B. Fluoropquinolone

Câu 63 **Nguyên nhân gây hen phế quản**

A. Thường xuyên tiếp xúc nhiều với môi trường không khí ô nhiễm, thời tiết thay đổi đột ngột gây mẫm cảm với lòng phế quản.

B. Nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phế quản, viêm phổi, tiếp xúc với các tác nhân dễ gây dị ứng: phấn hoa, bụi, lông, thuốc, thức ăn…

C. Do các vi khuẩn, nấm: steptococcus, parainfluenza…, do yếu tố di truyền

D. Cả A, B, C

Câu 64 **Yếu tố kích thích hen phế quản**

A. Nhiễm khuẩn, virus đặc biệt ở đường hô hấp trên, hít phải dị nguyên dễ gây dị ứng.

B. Một số thuốc dễ làm cơ hen phát sinh như nhóm NSAID, một số thực phẩm mang tính dị ứng: hải sản, nhộng…

C. Nội tiết: Một số trường hợp hen liên quan đến khi có thai và chu kì kinh nguyệt, các hoạt động gắng sức, vui buồn quá độ cũng có thể gây hen

D. Cả A, B, C

Câu 65 **Phân loại hen phế quản dựa trên nguyên nhân gồm mấy loại?**

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 66 **Phân loại hen phế quản dựa trên mức độ nặng nhẹ gồm mấy độ?**

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 67 **Triệu chứng cơ năng của đợt bùng phát bệnh hen phế quản là gì?**

A. Ho thường không có đặc trưng, ho khan; đôi khi thường khạc đờm trắng, quánh, dính (hạt trai); ho thường sau khi khó thở giảm, ho đêm dai dẳng

B. Khó thở: đây là triệu chứng cơ bản và đặc trưng của đợt bùng phát. Thường khó thở thành cơn, khó thở ra, kèm tiếng rít, thường về đêm và sáng

C. Nghẹt lồng ngực: bệnh nhân cảm giác nghẹt hoặc bó ép lồng ngực. Triệu chứng tăng khi khó thở và giảm khi hết khó thở

D. Cả A, B, C

Câu 68 **Biến chứng của bệnh hen phế quản? (chọn câu sai)**

A. Tràn khí màng phổi, trung thất: gặp 5%, dễ chẩn đoán nhầm, tràn khí màng phổi hai bên rất dễ nguy cơ gây tử vong ở bệnh nhân hen phế quản

B. Nhiễm khuẩn phổi - phế quản: thường do virus hoặc vi khuẩn (lao phổi), hay gặp ở hen phế quản mạn tính, khó thở liên tục

C. Xẹp phổi, tâm phế mạn, khí thũng phổi, suy hô hấp mạn

D. Suy tủy xương, cushing.

Câu 69 **Chọn câu sai**

A. Ung thư phổi là sự tăng sinh không kiểm soát các tế bào bất thường trong phổi, thường là các tế bào lót ống dẫn khí

B. Khi các tế bào ung thư phổi gia tăng, chúng cản trở vào chức năng bình thường của phổi

C. Các tế bào ung thư phổi có thể xuất phát từ phổi lan dần đến các tuyến hạch quanh khí quản, sang lá phổi đối diện, đến xương, não, gan và đến các bộ phận khác trong cơ thể

D. 50% các ca ung thư phổi có nguyên nhân bắt nguồn từ việc trong một thời gian dài. Trường hợp còn lại bệnh xảy ra ở những người chưa từng hút thuốc.

Câu 70 **Yếu tố nguy cơ gây ung thư phổi là**

A. Hút thuốc là nguy cơ hàng đầu ung thư phổi, hút thuốc thụ động là nguy cơ chính gây ung thư phổi cho người không hút thuốc

B. Tuổi tác: Nguy cơ ung thư phổi tăng theo tuổi, tuổi càng cao, nguy cơ càng tăng cho cả nam lẫn nữ giới

C. Tiếp xúc với hóa chất gây ung thư làm tăng nguy cơ ung thư phổi như asbestos, khí than đá, chromates, nickel, arsenic, vinyl chloride, khí mustard và radon.

D. Cả A, B, C

Câu 71 **Triệu chứng ung thư phổi?**

A. Ho khan, ho có đờm lẫn máu, khó thở

B. Ho khan, ho có đờm lẫn máu, khó thở, đau ngực

C. Ho khan, ho có đờm lẫn máu, khó thở, đau ngực, khàn tiếng, phù cổ mặt, nấc

D. Ho khan, ho có đờm lẫn máu, khó thở, đau ngực, khàn tiếng, nấc, huyết áp tụt

Câu 72 **Chẩn đoán chăm sóc bệnh nhân ung thư phổi?**

A. Đau do khối u xâm lấn vào màng phổi, thành ngực hay trung thất

B. Khó thở do khối u làm tắt phế quản và do tăng tiết dịch phế quản hoặc do tràn dịch màng phổi.

C. Suy dinh dưỡng do tăng chuyển hóa, chán ăn do bệnh tât, lo lắng về bệnh hoặc do quy trình điều trị bằng hóa trị và xạ trị.

D. Cả A, B, C

Câu 73 **Giảm đau cho người bệnh ung thư phổi**

A. Cho bệnh nhân lao động hợp lý

B. Cho người bệnh nghỉ ngơi 8 tiếng/ ngày

C. Hỗ trợ người bệnh khi làm thủ thuật: tiến hành thủ thuật nhẹ nhàng

D. Thực hiện y lệnh bác sĩ: thuốc giảm đau, an thần, thuốc điều trị khối u. Vì nhóm thuốc này độc tế bào nên người điều dưỡng luôn theo dõi tác dụng phụ cũng như dấu hiệu sinh tồn của người bệnh.

Câu 74 **Giảm khó thở cho người bệnh**

A. Cho người bệnh nằm tư thế fowler

B. Động viên người bệnh uống nhiều nước mát

C. Làm sạch dịch, đờm ứ đọng ở trong lòng phế quản bằng cách cho bệnh nhân nằm trên giường phẳng

D. Cả A, B, C

Câu 75 **Cải thiện dinh dưỡng cho bệnh nhân ung thư phổi**

A. Cho người bệnh ăn uống đầy đủ calo, tăng lượng protid, cho người bệnh ăn từng ít một chia làm nhiều bữa trong ngày

B. Nếu người bệnh không ăn uống được phải cho người bệnh ăn bằng ống thông dạ dày

C. Theo dõi cân nặng người bệnh

D. Cả A, B, C

Câu 76 **Nguyên nhân gây bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD)**

A. Yếu tố tâm lý không tốt: những yếu tố stress, lo lắng, bực bội, bất an ảnh hưởng xấu về tâm lý sẽ làm tăng tiết dopamine khiến cho lượng axit trong dạ dày bị tiết ra nhiều hơn

B. Bệnh lý: loét dạ dày, thực quản, thoát vị đĩa đệm, sa dạ dày

C. Hút thuốc lá có thể làm rối loạn chức năng hoạt động của cơ co thắt thực quản dưới

D. Người có thể trạng gầy

Câu 77 **Triệu chứng lâm sàng của bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD)**

A. Cảm giác nóng trong lồng ngực (ợ nóng), đôi khi lan sang cổ họng, cùng với hương vị chua trong miệng do acid HCN trong dạ dày trào lên.

B. Đau ngực, nóng rát sau xương ức do ảnh hưởng của acid trong dịch vị gây nóng bỏng thực quản

C. Khó nuốt, ho có đờm, đau họng, buồn nôn

D. Cả A, B, C

Câu 78 **Biến chứng của bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD)**

A. Viêm thực quản, xuất huyết thực quản, hoặc loét do viêm thực quản mãn tính hoặc nặng, ung thư thực quản

B. Sẹo thực quản, có thể khiến thực quản của bạn thu hẹp và nuốt khó hơn

C. Ngưng thở khi ngủ, ho, khàn giọng, viêm phế quản mãn tính

D. Cả A, B, C

Câu 79 **Nhận định chăm sóc bệnh nhân bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD)**

A. Nôn ói: Xảy ra sau bữa ăn khoảng một giờ, có thường xuyên không?

B. Có tình trạng đau ngực không? Thời gian cũng như cường độ cơn đau như thế nào? Vị trí hướng lan nếu có?

C. Tiền sử về bệnh hô hấp và bệnh tai mũi họng: ho, khò khè kéo dài; khàn tiếng; viêm tai; viêm xoang…

D. Cả A, B, C

Câu 80 **Chẩn đoán chăm sóc bệnh nhân bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD)**

A. Đau rát vùng bụng do tăng tiết dịch vị vùng thực quản

B. Suy nhược cơ thể, suy dinh dưỡng do nôn ói, bỏ ăn

C. Nguy cơ các biến chứng viêm họng, viêm tai, viêm màng ngoài tim do dịch dạ dày tràn vào khoang miêng.

D. Cả A, B, C

Câu 81 **Giảm đau tức ngực cho bệnh nhân bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD) bằng cách**

A. Cho bệnh nhân nằm nghỉ ngơi, yên tĩnh, tránh những kích thích bên ngoài, hướng dẫn người bệnh nằm nghiêng phải, đầu cao hạn chế dịch dạ dày trào ngược, chi dưới gập nhẹ vào bụng để tránh tình trạng căng cơ bụng.

B. Động viên tinh thần bệnh nhân, vì dịch tiết dạ dày được điều khiển bởi hệ thần kinh tự chủ, nên cảm giác lo lắng, bồn chồn, sợ hãi tăng khả năng dịch tiết vào dạ dày gây nên tình trạng bệnh nghiêm trọng hơn.

C. Thực hiên các y lệnh về thuốc trung hòa acid dịch vị và thuốc aspirin, hạn chế tối đa lượng acid không kiểm soát

D. Cả A, B, C

Câu 82 **Giảm tình trạng nôn và buồn nôn cho bệnh nhân bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD) bằng cách (chọn câu sai)**

A. Hướng dẫn người bệnh nằm tư thế giảm đau, đầu thấp nghiêng (P) nếu có nôn không kiểm soát, tránh chất nôn vào đường thở gây nên viêm phổi do hít sặc.

B. Có thể cho bệnh nhân ăn một số thực phẩm lạnh có lợi cho hệ tiêu hóa như sữa chua, men tiêu hóa

C. Thực hiện y lệnh thuốc chống co thắt và chống nôn: metoclopramid, buscopan, nospa… và theo dõi tác dụng của thuốc.

D. Theo dõi tình trạng nôn và tính chất của dịch nôn để báo bác sĩ xử trí.

Câu 83 **Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho bệnh nhân bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD) bằng cách (chọn câu sai)**

A. Chia nhỏ bữa ăn, ăn chậm, tránh ăn quá no, ăn nhiều lần trong ngày từ 4- 6 bữa ăn, thời gian ăn uống hợp lý, tránh để tình trạng đói hoặc kéo dài.

B. Chế độ ăn giảm chất béo vì thức ăn nhiều dầu mỡ sẽ chậm làm rỗng dạ dày. Khi thức ăn lưu dạ dày lâu đồng nghĩa với sự tiết acid càng nhiều

C. Nên ăn các loại thực phẩm có nhiều acid như cam, chanh, cà chua, giấm vì kích thích dạ dày tiết acid

D. Theo dõi số lần, số lượng, màu sắc, tích chất dịch nôn.

Câu 84 **Hạn chế các biến chứng về nhiễm trùng cho bệnh nhân bệnh trào ngược dạ dày- thực quản (GERD) bằng cách (chọn câu sai)**

A. Tránh các yếu tố làm tăng áp lực ổ bụng như mặc đồ quá rộng hay có thể bệnh lý do táo bón thường xuyên xảy ra ở người cao tuổi

B. Môi trường thông thoáng, tránh khói thuốc lá và các chất kích thích gây nên tăng tình trạng tiết acid dạ dày

C. Vệ sinh tốt răng miệng, trung hòa ngay lượng acid tồn dư khi đã trào lên thực quản, giữ ấm vùng họng, vệ sinh họng bằng nước muối hàng ngày.

D. Dùng các thuốc bảo vệ niêm mạc cũng như trung hòa acid theo chỉ định của bác sĩ. Lưu ý thông thường các thuốc về dạ dày thường uống trước bữa ăn 30 phút đến 1 giờ để đảm bảo hiệu quả.

Câu 85 **Chọn câu sai**

A. Ung thư dạ dày là một trong những ung thư ống tiêu hóa thường gặp

B. Ung thư dạ dày hiếm gặp > 50 tuổi, tần suất này tăng lên theo tuổi

C. Ung thư dạ dày có liên quan đến yếu tố di truyền, yếu tố môi trường và chế độ ăn uống - dinh dưỡng.

D. Thời gian sống đến 5 năm của ung thư dạ dày khoảng 15% và thời gian sống 5 năm sau phẫu thuật triệt căn khoảng 30%

Câu 86 **Yếu tố nguy cơ mắc bệnh ung thư dạ dày:**

A. Nhiễm H. pylori. Gần 2/3 dân số thế giới nhiễm H. pylori. Hiện nay, nhiễm H. pylori được xem là nguyên nhân hàng đầu gây loét dạ dày, chiếm ít nhất 80% tổng số các trường hợp

B. Độ tuổi. Phần lớn người bị ung thư dạ dày trong độ tuổi 50-70. Bệnh hiếm khi xảy ra ở người dưới 40 tuổi

C. Hút thuốc và uống rượu. Cả hai điều này đều kích thích niêm mạc dạ dày và có thể gây ung thư phần trên dạ dày sát với thực quản

D. Cả A, B, C

Câu 87 **Triệu chứng lâm sàng của bệnh ung thư dạ dày (chọn câu sai)**

A. Chán ăn kèm sút cân là dấu hiệu hay gặp nhất của ung thư dạ dày, gặp trong 5% các trường hợp được chẩn đoán ung thư dạ dày

B. Nôn ra máu đại thể gặp < 5% các trường hợp, mặc dù thiếu máu và có máu ẩn trong phân rất hay gặp. Thiếu máu dạng nhược sắc

C. Nuốt khó là triệu chứng nổi bật khi ung thư nằm ở tâm vị dạ dày. Nôn và buồn nôn có thể xảy ra khi tổn thương ở xa làm hẹp môn vị.

D. Đau thượng vị xuất hiện muộn và hiếm gặp, đau lâm râm không điển hình, không có chu kỳ

Câu 88 **Chẩn đoán chăm sóc bệnh nhân ung thư dạ dày**

A. Đau tức, khó chịu vùng thượng vị do sự chèn ép của khối u.

B. Buồn nôn và nôn do giảm thể tích và kích thích dạ dày.

C. Ăn uống kém do khó nuốt và đầy bụng.

D. Cả A, B, C

Câu 89 **Giảm cảm giác khó chịu và đau tức vùng thượng vị cho bệnh nhân ung thư dạ dày như thế nào? (chọn câu sai)**

A. Cho bệnh nhân nằm nghỉ ngơi yên tĩnh, hạn chế các hoạt động khi không cần thiết. Tùy vào vị trí khối u có thể bệnh nhân luôn cảm thấy đau tức thậm chí trong khi nghỉ ngơi

B. Hướng dẫn người bệnh gập 2 chân vào hông để làm cho cơ bụng mềm tránh kích thích dạ dày

C. Theo dõi tính chất cơn đau để phát hiện kịp thời những diễn biến bất thường.

D. Thông thường cơn đau tức và khó chịu vùng thượng vị thường xảy ra ở đầu giai đoạn ung thư dạ dày và xuất hiện chu kì. Người điều dưỡng cần nhận biết rõ đặc điểm lâm sàng để linh hoạt chăm sóc bệnh nhân trở nên thoải mái nhất.

Câu 90 **Trong trường hợp người bệnh nôn ra máu (trong bệnh ung thư dạ dày) cần xử trí như thế nào? (chọn câu sai)**

A. Cho người bệnh nằm đầu thấp, truyền dịch đẳng trương

B. Cho bệnh nhân thở oxy qua canula, đảm bảo SpO_2 > 95%.

C. Theo dõi số lượng máu mất và nguyên nhân gây chảy máu ở đường tiêu hóa

D. Chuẩn bị dự trù máu và tiến hành truyền máu theo y lệnh bác sĩ

Câu 91 **Dinh dưỡng cho bệnh nhân ung thư dạ dày như thế nào? (chọn câu sai)**

A. Ăn những thức ăn dễ tiêu hóa, mềm, loãng (cháo, súp, canh), sau đó có mức độ đặc dần.

B. Những món ăn quá chua, cay: ớt, tiêu, cóc, xoài, mơ…

C. Chia thành nhiều bữa nhỏ (5 - 6 bữa/ngày). Nhai kỹ.

D. Ăn xong, tốt nhất là nằm nghỉ 15 - 20 phút.

Câu 92 **Đánh giá chăm sóc bệnh nhân ung thư dạ dày**

A. Người bệnh thoải mái, đỡ đau ngực vùng thượng vị.

B. Người bệnh đỡ nôn, hết cảm giác buồn nôn.

C. Người bệnh ăn uống được, hạn chế sự sụt cân

D. Cả A, B, C

Câu 93 **Bệnh đái tháo đường (chọn câu sai)**

A. Bệnh nhân đái đường là một bệnh kinh điển do rối loạn chuyển hoá Glucid với nguyên nhân thiếu insulin hoặc không sử dụng được insulin biểu hiện bằng đường trong máu tăng và nếu quá ngưỡng thận thì có đường trong nước tiểu.

B. Nồng độ glucose trong máu ở những bệnh nhân đái tháo đường ổn định

C. Có 2 týp đái tháo đường: đái tháo đường týp 1 và đái tháo đường týp 2.

D. Sự mất cân bằng trong trong kiểm soát hàm lượng đường trong cơ thể là do thiếu insulin về số lượng hoặc chất lượng.

Câu 94 **Nguyên nhân bệnh đái tháo đường (chọn câu sai)**

A. Viêm tụy nội ngoại tiết kèm theo rối loạn tiêu hoá do thiếu các men

B. Bệnh xơ gan da đồng: do chất sắt nhiễm nhiều vào nội tạng trong cơ thể như da, gan, tụy, tuyến yên, nên da sạm màu đồng đen gọi là xơ gan đái đường da đồng

C. Còn 10% chưa rõ nguyên nhân, cho là bệnh miễn dịch

D. Bệnh cường tuyến giáp trạng, do dùng corticoid kéo dài

Câu 95 **Triệu chứng bệnh đái tháo đường (chọn câu sai)**

A. Ăn nhiều: bệnh nhân ăn nhiều, ngày 3 - 4 bữa, mỗi bữa 300 – 400 gam gạo, mới ăn xong đã thấy đói muốn ăn nữa.

B. Uống nhiều: Ngày uống 3 - 4 lít có khi 5 - 6 lít, miệng lúc nào cũng khô, cảm giác khát nước.

C. Đái nhiều: Nước tiểu có ruồi bâu kiến đậu, dây ra quần thấy dính, để lâu có mùi chua do có glucose xuất hiện trong nước tiểu.

D. Tăng cân nhanh

Câu 96 **Biến chứng đái tháo đường**

A. Ngoài da: Mụn nhọt, lở loét, nấm ngoài da, viêm nhiễm bộ phận sinh dục

B. Mắt: đục nhân mắt, thoái hoá võng mạc, teo dây thần kinh thị giác

C. Tim mạch: Xơ cứng động mạch, xơ vữa động mạch, tăng huyết áp, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, tắc động mạch chi, mạch não

D. Cả A, B, C

Câu 97 **Chẩn đoán điều dưỡng bệnh đái tháo đường**

A. Rối loạn quá trình dinh dưỡng do rối loạn chuyển hoá Glucoza.

B. Nguy cơ bị các biến chứng do tăng đường máu.

C. Thiếu hiểu biết về bệnh tật và chế độ điều trị

D. Cả A, B, C

Câu 98 **Lập kế hoạch chăm sóc bệnh đái tháo đường**

A. Xây dựng chế độ dinh dưỡng hợp lý cho bệnh nhân.

B. Người bệnh sẽ không bị hoặc hạn chế đến mức tối đa các biến chứng.

C. Tăng sự hiểu biết về bệnh và chế độ điều trị cho bệnh nhân

D. Cả A, B, C

Câu 99 **Tiêm Insulin phải theo dõi hạ đường máu**

A. Chân tay lạnh

B. Toát mồ hôi

C. Huyết áp tụt

D. Cả A, B, C

Câu 100 **Giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân tiểu đường (chọn câu sai)**

A. Vệ sinh thân thể, tắm gội thay quần áo hàng ngày nếu có mụn nhọt phải rửa sạch và băng vô khuẩn

B. Vệ sinh răng miệng, đánh răng, xúc miệng bằng nước muối 9%. Khi có loét miệng thì lau miệng bằng khăn mềm

C. Nếu bệnh nhân bị đau ngực, tăng huyết áp, xơ mỡ động mạch đau dây thần kinh thì ngoài chế độ ăn kiêng mỡ, ăn nhạt

D. Vệ sinh bộ phận sinh dục hàng ngày

Câu 101 **Tăng sự hiểu biết về bệnh tật và chế độ điều trị cho bệnh nhân đái tháo đường: (chọn câu sai)**

A. Hướng dẫn bệnh nhân thực hiện đúng chế độ ăn uống cho bệnh đái đường trong suốt thời gian điều trị nội trú.

B. Khuyên bệnh nhân khi ra viện phải xét nghiệm đường máu và đường niệu thường xuyên để điều chỉnh thuốc.

C. Khám định kỳ để phát hiện sớm biến chứng và điều trị kịp thời.

D. Khuyên những bệnh nhân béo bệu thì ăn hạn chế calo và tập thể dục thích hợp thường xuyên.

Câu 102 **Chọn câu trả lời sai**

A. Bệnh Alzheimer là một dạng thường gặp nhất của mất trí, chiếm khoảng 5-10% số người trên 65 tuổi và ít nhất 20% số người trên 80 tuổi

B. Bệnh Alzheimer chỉ gặp ở những người cao tuổi

C. Đặc điểm bệnh Alzheimer: mất trí nhớ, mất ngôn ngữ, mất vận động, mất nhận thức

D. Một hiện tượng khác của bệnh Alzheimer là khó tìm từ phù hợp

Câu 103 **Chọn câu sai về bệnh Alzheimer**

A. Ở những thời kỳ đầu của bệnh Alzheimer, người bệnh còn đủ khả năng nhận ra được những khuyết tật của mình

B. Các hiện tượng thường gặp khác là: tính nghi kị, paranoia và hoang tưởng

C. Bệnh nhân có thể có những thay đổi cảm xúc thất thường bao gồm cả tức giận, bực bội cũng như kích động

D. Cuộc sống của bệnh nhân không cần phụ thuộc vào sự chăm sóc của người khác

Câu 104 **Chọn câu sai về bệnh Alzheimer**

A. Từ lúc được chẩn đoán là bệnh Alzheimer cho đến khi người bệnh bị chết có thể kéo dài đến 20 năm hoặc hơn. Tuy nhiên khoảng thời gian thường thấy là 15 năm

B. Bệnh nhân có sa sút trí tuệ: cá nhân bắt đầu có những hành vi “lạ thường” và những vấn đề kéo theo

C. Sa sút trí tuệ mức độ vừa: cần phải có sự giúp đỡ để người bệnh thực hiện được những việc hàng ngày, những hành vi “có vấn đề”, ví dụ lạc đường, xâm kích đã thể hiện rõ.

D. Sa sút trí tuệ mức độ nặng: cá nhân đã trở nên yếu ớt nhiều hơn, thậm chí suốt ngày chỉ có giường và ghế

Câu 105 **Yếu tố nguy cơ mắc bệnh Alzheimer**

A. Yếu tố nguy cơ được biết đến nhiều nhất của bệnh Alzheimer’s là sự gia tăng tuổi tác.

B. Tiền sử mắc bệnh trong gia đình

C. Chấn thương đầu: đặc biệt là khi chấn thương xảy ra nhiều lần hoặc dẫn đến bất tỉnh

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 106 **Chẩn đoán bệnh Alzheimer dựa vào**

A. Suy giảm nhiều lĩnh vực nhận thức

B. Rối loạn nhận thức sau: mất ngôn, mất dùng động tác, mất nhận biết

C. Rối loạn chức năng điều hành

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 107 **Điều trị bệnh Alzheimer**

A. Thay đổi môi trường sống

B. Thay đổi môi trường sống, điều trị trầm cảm

C. Thay đổi môi trường sống, điều trị trầm cảm, điều trị loạn thần, điều trị mất ngủ

D. Thay đổi môi trường sống, điều trị trầm cảm, điều trị loạn thần, điều trị mất ngủ, điều trị tình trạng kích động, bạo lực.

Câu 108 **Thay đổi môi trường sống trong điều trị bệnh Alzheimer**

A. Tăng cường hoạt động thể lực, xã hội, hồi tưởng

B. Giảm nỗi đau đớn của bệnh nhân, giảm gánh nặng của người chăm sóc

C. Làm chậm việc phải nhập viện, nhà dưỡng lão

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 109 **Điều trị trầm cảm trong điều trị bệnh Alzheimer**

A. Nhận biết các biểu hiện của trầm cảm như kích thích, hoặc thờ ơ, cách ly mọi người, cho phép bệnh nhân lựa chọn và kiểm soát

B. Phát hiện những hoạt động ưa thích của bệnh nhân, tăng cường nhận thức cho bệnh nhân

C. Cân nhắc với các trường hợp thờ ơ, chán ăn

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 110 **Điều trị tình trạng kích động, bạo lực trong điều trị bệnh Alzheimer**

A. Xác định các yếu tố khởi phát nếu được

B. Tối ưu hoá giao tiếp với bệnh nhân

C. Thay đổi môi trường sống, tối ưu hóa giao tiếp với bệnh nhân

D. Điều trị thuốc nhằm vào các nguyên nhân, thay đổi môi trường sống, tối ưu hóa giao tiếp với bệnh nhân, xác định các yếu tố khởi phát

Câu 111 **Điều trị loạn thần trong điều trị bệnh Alzheimer**

A. Phát hiện các triệu chứng hoang tưởng

B. Cho các thuốc chống loạn thần cổ điển như chlorpromazine, haloperidol

C. Hoặc các thuốc thế hệ mới như olanzapine, quetiapine, risperidone

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 112 **Điều trị mất ngủ trong điều trị bệnh Alzheimer**

A. Vệ sinh giấc ngủ (tránh cà phê…), điều trị bằng ánh sáng: nhằm lập lại nhịp ngày đêm một cách tự nhiên

B. Điều trị các rối loạn tâm thần hoặc bệnh nội khoa, các biện pháp sinh lý: melatonin, sữa ấm, dầu lavender

C. Các thuốc: Benadryl, benzos, thuốc chống trầm cảm an thần, thuốc chống loạn thần (lưu ý tất cả các thuốc này có thể làm nặng thêm giảm trí nhớ và lú lẫn)

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 113 **Phòng bệnh Alzheimer**

A. Kích thích trí não, ngủ đủ giấc

B. Tập thể dục thường xuyên, cải thiện chế độ ăn uống

C. Kiểm soát căng thẳng

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 114 **Kích thích trí não phòng bệnh Alzheimer bằng cách**

A. Đọc sách báo thường xuyên.

B. Chơi đố chữ hay những trò chơi trí tuệ.

C. Ghi chép lại các hoạt động trong ngày hoặc thử học 1 môn ngoại ngữ mới

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 115 **Tập thể dục phòng bệnh Alzheimer bằng cách**

A. Tập thể dục nhẹ nhàng như đi bộ 30-60 phút mỗi ngày

B. Tập thể dục nhẹ nhàng như đi bộ 30-60 phút mỗi ngày, đi bơi, nâng tạ, các bài tập phối hợp cân bằng

C. Đi bơi mỗi ngày, nâng tạ, các bài tập phối hợp cân bằng

D. Vận động mạnh với huấn luyện viên thể hình

Câu 116 **Cải thiện chế độ ăn uống phòng bệnh Alzheimer bằng cách**

A. Giảm đường, giảm muối và giảm mỡ động vật

B. Tiêu thụ nhiều omega-3: DHA trong các axit béo omega-3 có thể giúp ngăn ngừa Alzheimer và mất trí nhớ bằng cách giảm các mảng beta-amyloid

C. Chế độ ăn giàu vitamin B12 và axit folic, vì chúng là các vitamin chịu trách nhiệm hình thành DNA và duy trì các tế bào thần kinh khỏe mạnh

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 117 **Chọn đáp án sai**

A. Khi stress tăng cao, cơ thể bài tiết quá nhiều adrenaline làm teo vùng hải mã của não, nơi đảm nhận việc xử lý trí nhớ và giúp não phát triển

B. Khi có quá nhiều stress, não sẽ trở nên rối loạn và làm trí nhớ suy giảm

C. Tập thể dục nhẹ nhàng giúp tăng khả năng kết nối các mạch máu trong não và kích thích phát triển khả năng nhận thức

D. Thiếu ngủ ảnh hưởng đến suy nghĩ và tâm trạng của bạn, có nhiều nguy cơ phát triển bệnh Alzheimer hơn

Câu 118 **Nhận định chăm sóc bệnh nhân Alzheimer**

A. Tiền sử bản thân, gia đình, yếu tố gây nên stress

B. Có hay lo lắng, tức giận, căng thẳng, ảo giác, hoang tưởng, trầm cảm

C. Có mắc các bệnh mạn tính đi kèm hay không?

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 119 **Chẩn đoán chăm sóc bệnh nhân Alzheimer**

A. Sa sút trí tuệ do tổn thương tế bào thần kinh.

B. Thay đổi tình cảm và hành vi do bệnh lý.

C. Giảm khả năng chăm sóc bản thân do rối loạn các hành vi.

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 120 **Lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân Alzheimer**

A. Cải thiện trí nhớ, hạn chế thương tổn các tê bào thần kinh.

B. Nâng cao nhận thức hành vi.

C. Hỗ trợ chăm sóc cơ bản cho bệnh nhân

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 121 **Rèn luyện trí nhớ với người bị bệnh Alzheimer (chọn câu sai)**

A. Với những người bị bệnh Alzheimer ở giai đoạn cuối, nghĩa là họ vẫn còn nhận thức và thỉnh thoảng mới quên, đãng trí thì người thân nên viết ra một danh sách những công việc họ phải làm mỗi ngày.

B. Ví dụ như buổi sáng ngủ dậy phải đánh răng, thay quần áo, dọn giường ngủ, uống nước vào giờ nào…

C. Đặc biệt là việc ghi nhớ số điện thoại của 2 – 3 người thân nhất.

D. Việc làm này ít nhiều sẽ giúp bệnh nhân duy trì được trí nhớ lâu hơn, những thói quen thường xuyên mỗi ngày sẽ ăn sâu vào tiềm thức của họ.

Câu 122 **Môi trường sống an toàn với người bị bệnh Alzheimer (chọn câu sai)**

A. Cần tạo cho bệnh nhân Alzheimer một môi trường sống thoải mái, chan hòa.

B. Trong phòng không nên bố trí quá nhiều độ vật, nên để thông thoáng, tránh trưng bày những đồ dễ vỡ, ổ điện, vũ khí, vật sắc nhọn… để giảm thiểu sự cố không mong muốn.

C. Thoải mái tiếng ồn để bệnh nhân không bị kích động về tâm lí.

D. A và B

Câu 123 **Tăng cường giao tiếp với bệnh nhân Alzheimer (chọn câu sai)**

A. Người bệnh Alzheimer cũng cần được giao tiếp, trò chuyện để họ cảm thấy được quan tâm.

B. Khi nói chuyện bạn nên đứng gần họ, nắm tay, mỉm cười và nhìn vào ánh mắt của họ.

C. Nên nói chậm rãi, sử dụng những câu đơn giản và tuyệt đối không thúc giục họ trả lời cũng như không được nổi nóng

D. Khi hỏi người bệnh hỏi liên tục và nhanh chóng các câu hỏi về bệnh sử

Câu 124 **Hỗ trợ chăm sóc cơ bản cho bệnh nhân Alzheimer (chọn câu sai)**

A. Hướng dẫn người bệnh tự chăm sóc cá nhân, trường hợp bệnh nhân không thể làm người điều dưỡng hỗ trợ chăm sóc như: vệ sinh răng miệng, thay quần áo, tắm rửa…

B. Chế độ dinh dưỡng: tăng cường rau xanh, đường, muối, hạn chế lượng lipid, giúp bệnh nhân ăn ngon miệng. Trường hợp bệnh nhân rối loạn nuốt, không ăn uống được điều dưỡng viên đặt ống thông và cho ăn qua sonde dạ dày từng ít một chia làm 4-6 bữa/ ngày.

C. Phục hồi chức năng: đặc biệt là chức năng thần kinh bằng những bài tập đơn giản: luyện đọc, nói, phát âm hay làm việc nhẹ.

D. Theo dõi các chỉ số sinh tồn, các bệnh lý kèm theo. Thường bệnh nhân alzheimer không ý thức việc chăm sóc và phòng bệnh nên dễ nguy cơ mắc các bệnh phối hợp.

Câu 125 **Đánh giá chăm sóc bệnh Alzheimer**

A. Bệnh nhân không tổn thương nặng lên các tế bào thần kinh và dần cải thiện được trí nhớ.

B. Hành vi sức khỏe được nâng lên.

C. Bệnh nhân được chăm sóc cơ bản và sớm phục hồi chức năng thần kinh

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 126 **Bệnh thoái hóa khớp là**

A. là tình trạng hư hỏng phần sụn đệm giữa hai đầu xương, không kèm theo phản ứng viêm và giảm thiểu lượng dịch nhầy giúp bôi trơn ma sát ở điểm nối giữa hai đầu xương. Tình trạng này gây đau nhức và cứng khớp, hạn chế cử động khớp

B. Bệnh thoái hóa khớp (THK) là bệnh cấp tính thường gặp ở người trung niên và người có tuổi, xảy ra ở mọi chủng tộc, mọi thành phần của xã hội, ở tất cả các nước và phụ nữ nhiều hơn nam giới

C. Người ta thường coi bệnh thoái hóa khớp là bệnh lý do hậu quả của quá trình tích tuổi và không chịu lực tác động thường xuyên lên khớp.

D. Thoái hóa khớp gây đau và biến đổi cấu trúc khớp dẫn đến tàn phế làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và còn là gánh nặng cho kinh tế gia đình và toàn bộ xã hội

Câu 127 **Chọn câu sai về bệnh thoái hóa khớp**

A. là bệnh của toàn bộ các thành phần cấu tạo khớp như sụn khớp, xương dưới sụn, bao hoạt tích, bao khớp.. Thường xảy ra ở các khớp chịu lực nhiều như: cột sống, gối, gót

B. là tình trạng xảy ra do sự mất quân bình giữa sự tái tạo sụn và sự thoái hóa sụn, là một bệnh lý phức tạp diễn tiến 2 quá trình không song song.

C. Một là sụn thoái hóa phá hủy dần sụn khớp phủ trên bề mặt xương cùng với thay đổi cấu trúc khớp

D. Và hai là hiện tượng viêm những tổ chức cận khớp. Sự thoái hóa sụn khớp gây hạn chế vận động

Câu 128 **Nguyên nhân gây bệnh thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Sự lão hóa: ở người trưởng thành khả năng sinh sản và tái tạo sụn tăng dần và hết hẳn, khả năng tổng hợp các chất tạo nên sợi collagen và mucopolysaccharide sẽ giảm sút và rối loạn, chất lượng sụn sẽ kém dần, tính chất đàn hồi và chịu lực giảm.

B. Di truyền: cơ địa già sớm

C. Nội tiết: mãn kinh, tiêu đường, loãng xương do nội tiết, do thuốc

D. Yếu tố cơ giới: biến dạng thứ phát sau chấn thương, viêm, u, loạn sản hay làm thay đổi hình thái, tương quan của khớp và cột sống, do béo phì, do nghề nghiệp

Câu 129 **Triệu chứng lâm sàng bệnh thoái hóa khớp**

A. Đau: Đau ở vị trí khớp bị thoái hóa, đau tại chỗ ít khi lan (ngoại trừ ở cột sống khi có chèn ép rễ và dây thần kinh.

B. Đau âm ỉ, ở cột sống có thể có cơn đau cấp.

C. Đau thường xuất hiện và tăng khi vận động hay thay đổi tư thế. Thường xuất hiện từng đợt kéo dài rồi giảm và hết, sau đó lại xuất hiện đợt khác sau khi vận động nhiều.

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 130 **Triệu chứng lâm sàng bệnh thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Hạn chế vận động: Các động tác của khớp bị thoái hóa có hạn chế, mức độ hạn chế không nhiều và có thể chỉ hạn chế một số động tác.

B. Hạn chế động tác thụ động.

C. Do hạn chế vận động cơ vùng thương tổn có thể bị teo.

D. Biến dạng: Không biến dạng nhiều như ở các khớp khác (viêm khớp, goutte). Biến dạng ở đây do các gai xương mọc thêm ở đầu xương; ở cột sống biến dạng hình thức gù, vẹo, cong, lõm

Câu 131 **Triệu chứng lâm sàng bệnh thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Teo cơ do ít vận động .Tiếng lạo xạo khi vận động. Tràn dịch khớp đôi khi thấy ở khớp gối, do phản ứng xung huyết và tiết dịch ở màng hoạt dịch.

B. Sưng tấy tại một hoặc nhiều khớp, có tiếng lạo xạo, lụp cụp khi co duỗi khớp gối, càng vận động càng đau nhiều

C. Nếu có cảm giác nóng, đỏ và sưng tại các khớp nghĩa là thoái hóa khớp đi kèm một căn bệnh khác

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 132 **Thoái hóa khớp thường xảy ra ở những vị trí sau (chọn câu sai)**

A. Ngón tay: Thường do di truyền. Các cục bướu nhỏ, cứng xuất hiện tại điểm cuối của các đốt ngón tay, khiến ngón tay bị to và biến dạng, thô thiển, đi kèm cơn đau.

B. Cột sống thắt lưng: Hay gặp từ đốt sống thắt lưng trở xuống, đôi khi ảnh hưởng đến thần kinh tọa, khiến người bệnh có cảm giác đau rất mạnh từ lưng xuống chân, như có luồng diện chạy từ trên xuống

C. Khớp háng: Người bệnh đi lại khó khăn vì khớp háng không chịu sức nặng cơ thể

D. Khớp gối: Người bệnh ngồi xổm và đứng dậy rất khó khăn, nhiều khi phải níu vào một vật khác để đứng dậy; nặng hơn sẽ thấy tê chân, biến dạng nhẹ khớp gối.

Câu 133 **Cận lâm sàng của bệnh thoái hóa khớp**

A. Nội soi khớp: là một thủ thuật cho phép quan sát trực tiếp ổ khớp giúp đánh giá rất chính xác về mức độ, tình trạng, phạm vi và định khu được các tổn thương

B. MRI: một số ít các trường hợp thoái hóa khớp giai đoạn sớm chỉ thấy được trên phim MRI khi mà X quang không phát hiện tổn thương

C. Xquang vùng khớp cho phép xác định vị trí tổn thương.

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 134 **Thuốc điều trị nội khoa bệnh thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Meloxicam 7,5- 15mg/ngày

B. Hydrocortison acetat

C. Glucosamine sulfate: 1,5g/ngày

D. Amlordipine 5mg/ngày

Câu 135 **Điều trị nội khoa bệnh thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Các phương pháp siêu âm, hồng ngoại, chườm nóng, liệu pháp suối khoáng, bùn có hiệu quả cao.

B. Huyết tương tự thân giàu tiểu cầu (PRP): lấy máu tĩnh mạch, chống đông, ly tâm tách huyết tương sau đó bơm vào khớp gối 6ml- 8ml PRP

C. Cấy ghép tế bào gốc: Tế bào gốc chiết xuất từ mô mỡ tự thân (Adipose Derived Stemcell-ADSCs), tế bào gốc từ nguồn gốc tủy xương tự thân

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 136 **Biến chứng bệnh thoái hóa khớp**

A. Rối loạn giấc ngủ.

B. Tăng cân.

C. Gout, chứng vôi hóa sụn khớp.

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 137 **Phòng bệnh thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Chống các tư thế xấu trong sinh hoạt và lao động.

B. Tránh các động tác quá mạnh, đột ngột, sai tư thế khi mang, vác.

C. Tăng cân, béo phì bằng chế độ dinh dưỡng, thể dục.

D. Kiểm tra định kỳ những người làm nghề lao động nặng để phát hiện và điều trị sớm.

Câu 138 **Điều trị sớm các bệnh nào để phòng bệnh thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Còi cương, các tật khớp gối

B. Chân cong, chân đi vòng kiềng

C. Gù vẹo cột sống

D. Gãy xương

Câu 139 **Nhận định chăm sóc bệnh nhân thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Thời gian xuất hiện triệu chứng? Cơn đau liên tục hay từng cơn? Đau có tăng khi thay đổi tư thế không?

B. Tại khớp có hiện tượng viêm sưng không? Có dùng thuốc giảm đau, kháng viêm không?

C. Tiền sử bản thân và gia đình? Có bệnh lý khác kèm theo không?

D. Các kĩ năng đọc, viết có giảm không?

Câu 140 **Chẩn đoán điều dưỡng bệnh thoái hóa khớp**

A. Đau vùng khớp tổn thương do viêm:

B. Vận động, vệ sinh khó khăn do khớp cứng, tiêu bao hoạt dịch.

C. Dinh dưỡng kém do tình trạng bệnh lý.

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 141 **Lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân thoái hóa khớp**

A. Giảm đau vùng khớp tổn thương

B. Giảm nôn, giúp người bệnh dễ chịu

C. Giảm đau tức vùng ngực

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 142 **Giảm đau vùng khớp tổn thương bằng cách (chọn câu sai)**

A. Động viên tinh thần bệnh nhân, cho bệnh nhân nằm nghỉ ngơi tại giường.

B. Tư thế giảm đau an toàn: hạ thấp đối với các chi trên, kê cao đối với chi dưới, vùng cột sống nên nằm đầu bằng

C. Hướng dẫn người bệnh vận động nhẹ, tránh các hoạt động nặng, gắng sức

D. Hướng dẫn bệnh nhân tích cực xoa bóp vùng tổn thương để giúp tăng cường lưu thông hô hấp.

Câu 143 **Giảm đau khớp cho bệnh nhân thoái hóa khớp bằng những thuốc nào**

A. Diclofenac, meloxicam, prednisolon

B. Diclofenac, pracetamol, furosemid

C. Meloxicam, nifedipine

D. Meloxicam, prednisolon, statin

Câu 144 **Hỗ trợ vận động cho bệnh nhân thoái hóa khớp (chọn câu sai)**

A. Hướng dẫn bệnh nhân vận động nhẹ hoặc vần động thụ động tại giường tránh tình trạng teo cơ cứng khớp

B. Hỗ trợ bệnh nhân vận động bằng cách chuẩn bị gậy, nạng hoặc nâng đỡ để bệnh nhân di chuyển an toàn hơn.

C. Tránh vận động hay tiếp xúc nhiều những vùng khớp đau, tăng cường vận động trong cơn đau cấp

D. Hướng dẫn người bệnh xoay trở tư thế 3 giờ/ lần giúp phòng chống loét

Câu 145 **Tăng cường dinh dưỡng nâng cao thể trạng cho bệnh nhân thoái hóa khớp**

A. Những thực phẩm: thịt đỏ, phủ tạng, muối, đường, rượu bia

B. Phủ tạng động vật còn chứa lượng cholesterol cao

C. Những thực phẩm tạo một số hoạt chất gây phản ứng viêm gây giãn mạch, xung huyết, tăng cảm giác đau: bơ, đồ ăn nhanh, thực phẩm nhiều dầu mỡ

D. Tăng cường các loại thực phẩm giàu protid, glucid và vitamin. Thực phẩm trong xương tủy, ống xương bổ sung nhiều calci

Câu 146 **Giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân thoái hóa khớp**

A. Luôn động viên, bênh cạnh bệnh nhân đặc biệt trong giai đoạn cấp

B. Xây dựng khẩu phần ăn cho bệnh nhân, đặc biệt là đối tượng người già

C. Kết hợp hình thức vật lý trị liệu: đèn hồng ngoại, siêu âm, massage…

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 147 **Đánh giá chăm sóc bệnh nhân thoái hóa khớp**

A. Bệnh nhân đỡ đau khớp, hạn chế tình trạng viêm sưng

B. Bệnh nhân thoải mái, vận động đỡ khó khăn và tự chăm sóc bản thân

C. Thể trạng bệnh nhân được nâng lên

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 148 **Định nghĩa bệnh loãng xương**

A. Loãng xương, có nghĩa là "xương xốp" xương trở nên yếu và dễ gãy - giòn hoặc thậm chí động tác nhẹ như cúi xuống hay ho có thể gây ra gãy xương.

B. Trong nhiều trường hợp, xương yếu đi khi có canxi và các khoáng chất khác trong xương cao.

C. Kết quả chung của loãng xương là gãy xương, phần lớn xảy ra ở xương đùi

D. Loãng xương được coi là bệnh của phụ nữ

Câu 149 **Loãng xương nguyên phát bao gồm**

A. Loãng xương typ I: loãng xương ở tuổi mãn kinh.

B. Loãng xương typ II: là loãng xương tuổi già gặp ở cả nam

C. Loãng xương typ II: là loãng xương tuổi già gặp ở cả nữ

D. Loãng xương typ I: loãng xương ở tuổi thanh thiếu niên

Câu 150 **Loãng xương thứ phát xuất hiện do nguyên nhân nào? Chọn câu sai**

A. Bất động quá lâu.

B. Do bệnh nội tiết: cường vỏ thượng thận, suy tuyến sinh dục, cường giáp trạng, to viễn cực.

C. Do bệnh thận: thải nhiều calci, chạy thận nhân tạo, thiếu chất 1 hydroxylase trong sơ đồ chuyển hóa vitamin D.

D. Do thuốc: lạm dụng kháng sinh, heparin

Câu 151 **Các yếu tố nguy cơ gây loãng xương**

A. Chế độ ăn thiếu canxi, vitamin D, lượng cao protein, natri, rượu và caffein

B. Sử dụng các thuốc thuộc nhóm steroid

C. Người bị giảm hoocmon giới tính, có tiền sử gãy xương, có vóc dáng người nhỏ hoặc mảnh dẻ

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 152 **Triệu chứng của bệnh loãng xương**

A. Đau lưng, có thể nặng, như là kết quả của một đốt sống bị gãy hoặc bị sẹp

B. Gãy xương đùi, cổ tay hoặc xương khác

C. Tăng chiều cao theo thời gian.

D. Tư thế luôn đứng thẳng

Câu 153 **Khuyến cáo kiểm tra mật độ xương khi nào?**

A. Phụ nữ già hơn 65 tuổi hoặc đàn ông lớn hơn tuổi 70, bất kể yếu tố nguy cơ

B. Phụ nữ sau mãn kinh có ít nhất một yếu tố nguy cơ loãng xương

C. Uống thuốc, chẳng hạn như prednisone, chất ức chế aromatase hoặc thuốc chống động kinh, có liên quan đến loãng xương

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 154 **Cận lâm sàng bệnh loãng xương gồm**

A. Siêu âm.

B. Định lượng vi tính cắt lớp (CT).

C. Hấp thụ Single-photon

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 155 **Điều trị bệnh loãng xương**

A. Thuốc giảm đau, thuốc chống hủy xương, thuốc tăng tạo xương, calci đường uống, vitamin D

B. Thuốc tăng khối lượng xương: Thyrocalcitonin, Biphosphonate, vận động hợp lý, hạn chế chất kích thích

C. Vật lý trị liệu để giảm đau, đặc biệt dùng hồng ngoại và tử ngoại để tăng cường hấp thu vitamin D, từ trường để chống loãng xương

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 156 **Phòng bệnh loãng xương**

A. Hạn chế calci và vitamin D trong ăn uống.

B. Chế độ nghỉ ngơi hợp lý

C. Tránh dùng thuốc tạo xương

D. Phát hiện sớm loãng xương bằng cách xét nghiệm nồng độ calci xương và đo mật độ xương

Câu 157 **Nhận định chăm sóc bệnh nhân loãng xương**

A. Có đau nhức vùng xương không? Thông thường loãng xương không có dấu hiệu đau, nhưng thời gian lâu, nặng có thể gây đau nhức

B. Bệnh nhân có sử dụng các thuốc nhóm ức chế miễn dịch, thuốc chống động kinh hay corticoid không? Có tiền sử chấn thương hay tai nạn không?

C. Tư thế và động tác có khác thường không? Dáng đi? Lưng còng, khom? Biến dạng, lệch trục các chi?

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 158 **Chẩn đoán điều dưỡng bệnh loãng xương (chọn câu sai)**

A. Đau nhức xương do lực tác động mạnh lên xương.

B. Nguy cơ gãy xương thứ phát do nồng độ calci trong xương thấp.

C. Chế độ dinh dưỡng không phù hợp do tuổi lớn

D. Đau do khối u xâm lấn vào màng phổi, thành ngực hay trung thất.

Câu 159 **Giảm đau nhức vùng xương bằng cách: (chọn câu sai)**

A. Người bệnh cần nghỉ ngơi nhiều hơn, hạn chế các vận động, đặc biệt không được thực hiện các động tác nặng nhưng nâng, bê, kéo… làm tình trạng bệnh trở nên nặng hơn

B. Hỗ trợ người bệnh di chuyển: nâng, đỡ, dìu… có thể sử dụng nạn hoặc gây để giảm sức chống cho xương

C. Không hút thuốc lá, chất kích thích làm giảm sự hấp thu calci vào xương.

D. Thực hiện y lệnh các thuốc corticoid, aspirin

Câu 160 **Hạn chế nguy cơ gãy xương thứ phát bằng cách**

A. Hạn chế các vận động, di chuyển gây bất lợi cho xương

B. Thực hiện các động tác nhẹ, từ từ, không để bệnh nhân tự chống tay để ngồi dậy

C. Hướng dẫn chế độ ăn bổ sung calci và vitamin D, mỗi ngày tắm nắng từ 15 phút đến 30 phút giúp cơ thể hoạt hóa vitamin D3

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 161 **Xây dựng chế độ ăn cho bệnh nhân loãng xương**

A. Thực phẩm giàu calci bao gồm: sữa và các chế phẩm từ sữa, tôm, cua, tép (nhất là tôm, cua đồng), ốc, lòng đỏ trứng, đậu nành, vừng,... Ngoài ra cần chú ý lượng protein (chất đạm) trong khẩu phần nên vừa phải, vì chế độ ăn nhiều đạm làm tăng bài xuất calci theo nước tiểu

B. Nếu không ăn đủ canxi trong chế độ ăn, cần bổ sung thêm calci. Thuốc bổ sung calci được hấp thu tốt hơn ở liều nhỏ (<=500mg) nhiều lần trong ngày

C. Vitamin D được hình thành một cách tự nhiên bởi cơ thể sau khi phơi nắng. Phơi nắng trực tiếp 15 phút vài lần trong tuần, thực phẩm giàu vitamin D như: lòng đỏ trứng, cá biển, gan và sữa

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 162 **Giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân loãng xương (chọn câu sai)**

A. Bổ sung Calci qua thực phẩm: sữa chua, phomát, cá, nhất là cá mòi, cá thu, súp lơ xanh, cải xoăn, củ cải đường, rau xanh đậm, hạt đậu nành.

B. Bổ sung vitamin D: Vitamin D cho phép cơ thể hấp thụ Canxi. Nếu thiếu vitamin D, xương sẽ trở nên giòn và yếu, tắm nắng là một trong những biện pháp hữu hiện cung cấp cho vitamin D cơ thể

C. Nghỉ ngơi nhiều hơn là tập thể dục

D. Bỏ hút thuốc lá: việc hút thuốc thường xuyên cũng làm tăng 10 lần nguy cơ Loãng xương và tăng 2 lần nguy cơ gãy xương cột sống và xương hông. Hút thuốc còn khiến vết gãy ở xương khó phục hồi

Câu 163 **Đánh giá chăm sóc bệnh nhân loãng xương**

A. Người bệnh đỡ đau nhức vùng xương và hạn chế được những nguy cơ tìm ẩn gây gãy xương thứ phát.

B. Người bệnh tuân thủ chế độ ăn bệnh lý, giúp giảm tỉ lệ loãng xương.

C. Người bệnh biết cách chăm sóc và dự phòng bệnh loãng xương

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 164 **Về bệnh gout**

A. Gút là một bệnh nội tiết, đặc trưng là có những đợt viêm khớp cấp và có hiện tượng lắng đọng natri urat trong các tổ chức, xảy ra do tăng acid uric trong máu

B. Gút được chia làm 2 loại

C. Gút ở nữ gấp 10 lần so với nam

D. Hội chứng tăng acid uric máu vô căn và bệnh gút nguyên phát: Thể này hay gặp nhất chiếm tới 85% các trường hợp, có tính gia đình và di truyền do rối loạn chuyển hoá purin

Câu 165 **Các nguồn cung cấp acid uric**

A. Do thoái giáng acid nucleic từ thức ăn đưa vào.

B. Do thoái giáng acid nucleic từ các tế bào bị chết

C. Do tổng hợp nội sinh và chuyển hoá purin trong cơ thể nhờ các men đặc hiệu

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 166 **Nồng độ acid uric trong máu theo hằng số của người Việt Nam**

A. 45±10mg/l

B. 50±10mg/l

C. 40±10mg/l

D. 55±10mg/l

Câu 167 **Các nguyên nhân làm tăng acid uric máu**

A. Tăng sản xuất acid uric: Dùng nhiều thức ăn có chứa nhiều purin, tăng thoái giáng nucleoprotein tế bào, tăng tổng hợp purin nội sinh

B. Giảm đào thải acid uric niệu: giảm độ lọc cầu thận, giảm bài tiết của ống thận.

C. Đôi khi giảm phân hủy acid uric do vi khuẩn trong phân.

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 168 **Triệu chứng của bệnh gút**

A. Dấu hiệu lâm sàng nghĩ đến bệnh gout khi người bệnh có cơn gout cấp điển hình với biểu hiện: Sưng, nóng, đỏ, đau của một khớp ở chi dưới

B. Khởi phát đột ngột thường vào ban đêm với tính chất đau dữ dội, thường khởi phát sau một bữa ăn giàu đạm, uống rượu bia nhiều, hoặc sau chấn thương, phẫu thuật

C. Sau khi cơn gout cấp khởi phát và kết thúc, đợt cấp thứ hai có thể xuất hiện sau vài tháng đến vài năm

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 169 **Hạt tô- phi là gì?**

A. Hạt tô-phi là tổn thương bắt đầu ở dưới xương xung quanh khớp và bao khớp, bao gân, thể hiện sự lắng đọng mạn tính các tinh thể urat vào tổ chức gây phá huỷ cấu trúc khớp

B. Hạt tô-phi là tổn thương bắt đầu ở dưới da xung quanh khớp và bao khớp, bao gân, thể hiện sự lắng đọng mạn tính các tinh thể urat vào tổ chức gây phá huỷ cấu trúc khớp

C. Vị trí thường gặp ở mắt cá ngoài cổ tay, khớp bàn ngón tay

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 170 **Cận lâm sàng bệnh gút**

A. Nam giới trên 60 mg/l (360 µmol/l), nữ giới trên 70 mg/l (420µmol/l)

B. Nam giới trên 70 mg/l (420 µmol/l), nữ giới trên 60 mg/l (360µmol/l)

C. Nam giới trên 80 mg/l (480 µmol/l), nữ giới trên 60 mg/l (360µmol/l)

D. Nam giới trên 80 mg/l (480 µmol/l), nữ giới trên 70 mg/l (420µmol/l)

Câu 171 **Biến chứng bệnh gút**

A. U cục tophi. Bệnh này đặc trưng bởi sự tích tụ tinh thể dưới da. Thông thường, các khối này sẽ xuất hiện xung quanh ngón chân, đầu gối, ngón tay và tai. Nếu không được xử lý đúng cách thì u tophi sẽ ngày càng lớn hơn.

B. Tổn thương khớp. Nếu người bệnh không đúng thuốc trị gout, khớp có thể bị tổn thương vĩnh viễn. Tình trạng này sẽ làm tăng nguy cơ tổn thương xương và các khớp khác.

C. Sỏi thận. Nếu không điều trị gout đúng cách, các tinh thể axit uric không chỉ tích tụ quanh khớp mà còn trong thận. Điều này sẽ gây ra sỏi thận

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 172 **Điều trị bệnh gút**

A. Tránh thức ăn giàu purine: Phủ tạng động vật (lòng lợn, tiết canh, gan, thận, óc, dạ dày), các loại thịt đỏ (thịt chó, bò, dê, bê), hải sản (tôm, cua, cá béo), đậu hạt các loại, nấm khô, sô-cô-la

B. Cần khám và tư vấn bác sĩ chuyên khoa để được sử dụng thuốc chống viêm không steroid và/hoặc phối hợp với colchicin, thuốc giảm đau nếu cần

C. Ngoài chế độ ăn kiêng cần duy trì một chế độ sinh hoạt điều độ, tránh mệt mỏi cả tinh thần và thể chất

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 173 **Thuốc điều trị bệnh gút (chọn câu sai)**

A. Colchicin

B. Allopurinol

C. Febuxostat

D. Adrenoxyl

Câu 174 **Điều trị bằng phẫu thuật với bệnh nhân gút**

A. Rất cần thiết

B. Rất hạn chế

C. Nên phẫu thuật cắt hạt tô- phi

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 175 **Nhận định chăm sóc bệnh nhân bị bệnh gút**

A. Tình trạng cơn đau: thời gian xuất hiện, cường độ cơn đau, tính chât đau và thời gian kéo dài cơn đau là bao lâu?

B. Hỏi bệnh: các điều kiện thuận lợi như: có uống rượu không? Sang chấn về thể chất và tinh thần? vi chấn thương? Sau nhiễm khuẩn? dùng thuốc lợi tiểu…?

C. Hạt tophi xuất hiện và tính chất như thế nào? Có dùng colchicin giảm viêm không?

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 176 **Chẩn đoán điều dưỡng bệnh nhân gút**

A. Đau, sưng to các khớp do tình trạng viêm.

B. Nguy cơ biến dạng khớp do tiến triển của bệnh.

C. Nguy cơ loét các hạt tophi do điều trị và chăm sóc không tốt

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 177 **Lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân gút**

A. Giảm đau sưng vùng khớp.

B. Hạn chế nguy cơ biến dạng khớp.

C. Hạn chế nguy cơ loét hạt tophi.

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 178 **Giảm đau sưng vùng khớp cho bệnh nhân gút**

A. Động viên tinh thần bệnh nhân an tâm điều trị, thường xuyên có mặt ủi an bệnh nhân, tránh để bệnh nhân lo lắng

B. Trong giai đoạn cấp hướng dẫn người nhà cách vận động thụ động tránh teo cơ cứng khớp

C. Hạn chế vận động, đặc biệt các vận động mạnh, thực hiện thuốc giảm đau, kháng viêm theo chỉ định

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 179 **Hạn chế nguy cơ biến dạng khớp cho bệnh nhân gút**

A. Hạn chế tối đa vận động nhưng vẫn tập vận động thụ động tại giường.

B. Ăn uống đầy đủ các chất, đặc biệt là các loại thịt.

C. Hỗ trợ bệnh nhân vận động thể thao.

D. Đánh giá chức năng sinh lý của khớp trên cơ thể

Câu 180 **Hạn chế nguy cơ loét hạt tophi cho bệnh nhân gút (chọn câu sai)**

A. Vệ sinh cá nhân hằng ngày răng miệng, da để phòng tránh các ổ nhiễm trùng.

B. Xoay trở tư thế bệnh nhân mỗi ngày một lần, phát hiện sớm các ở nhiễm trùng trên da.

C. Nếu có ổ loét trên da phải rửa sạch bằng nước oxy già hoặc xanh methylen.

D. Thực hiện các xét nghiệm máu: WBC, ESR, CRP… đánh giá mức độ nhiễm trùng theo y lệnh.

Câu 181 **Đánh giá chăm sóc bệnh nhân gút**

A. Người bệnh đỡ đau sưng các khớp, đặc biệt được chăm sóc tốt trong giai đoạn cấp.

B. Hạn chế tối đa sự nhiễm trung hạt tophi và cá biến dạng khớp.

C. Chế độ tuân thủ điều trị tốt, hạn chế tối đa biến chứng do gút gây ra

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 182 **Chọn câu sai**

A. Sức cản của hệ mạch ngoại vi thường tăng nên máu ở các bộ phận xa trung tâm như ngón tay và ngón chân sẽ khó quay về tim và phổi hơn để lấy oxy và tái tuần hoàn

B. Một số người già có huyết áp tâm trương rất thấp, do khả năng co giãn của cơ tim yếu dẫn tới áp lực buồng tim lúc nghỉ giảm đáng kể

C. Huyết áp tâm trương thấp không phải là một yếu tố nguy cơ tai biến mạch máu não.

D. Hậu quả của giảm lực co bóp cơ tim và đóng mở bất thường các van tim là giảm tốc độ tuần hoàn dẫn đến một loạt các hệ quả cho người già

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app